

Bản án số: 31/2022/DS-ST
Ngày: 02/6/2022
“V/v tranh chấp HĐ vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Đoàn Thị Mến

- Bà Nguyễn Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lệ Thủy – Kiểm sát viên

Ngày 02 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 176/2021/TLST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2022/QĐST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 50/2022/QĐST-DS ngày 10/5/2022, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Phạm Đức K, sinh năm 1984 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã HH, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

* Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1982 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã HH, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 11 năm 2021, bản khai, biên bản không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Đức K trình bày:

Do quen biết với nhau từ trước nên từ năm 2015 đến năm 2017, ông Phạm Đức K có cho bà Nguyễn Thị N vay tiền nhiều lần, với tổng số tiền vay là 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng).

Đến ngày 10/9/2017, bà N vay tiếp của ông K số tiền 25.500.000đ (hai mươi lăm triệu, năm trăm ngàn đồng), khi vay không thể chấp tài sản nhưng bà N và ông

K có ký “Hợp đồng vay tiền”. Theo hợp đồng vay tiền ngày 10/9/2017, các bên thỏa thuận: thời hạn vay là 2.5 tháng hoặc ít hơn (nhưng tối đa là 2.5 tháng), lãi suất là 2%/tháng, tiền lãi trả vào đúng ngày mượn tiền của tháng sau và khi bên cho vay muốn lấy lại tiền gốc thì phải thông báo cho bên vay ít nhất 07 ngày để bên vay có thời gian chuẩn bị.

Từ sau khi vay đến tháng 03/2018, bà N đã trả cho ông K số tiền vay 55.000.000đ vay trước đó và trả 5.000.000đ (năm triệu đồng) vào số tiền vay vào ngày 10/9/2017, trả bằng hình thức cân trừ vào tiền chuyển nhượng đất. Riêng tiền lãi thì bà N thanh toán đầy đủ cho ông K nhưng ông K không nhớ tổng số tiền lãi đã nhận là bao nhiêu vì khi trả lãi các bên không làm giấy tờ.

Nay tại Tòa, ông K xác nhận là bà N còn nợ ông K số tiền 20.500.000đ (Hai mươi triệu, năm trăm ngàn đồng). Ông K yêu cầu bà N phải trả cho ông K số tiền gốc là 20.500.000đ nói trên. Đối với số tiền lãi trước đây ông K yêu cầu thì tại phiên Tòa ông K xin rút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

- Về quan hệ tranh chấp: Ông Phạm Đức K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho ông K số tiền 20.500.000đ (Hai mươi triệu, năm trăm ngàn đồng) nên xác định đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn cư trú tại xã Hòa Hội, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Xác định tư cách đương sự:* Ông Phạm Đức K khởi kiện bà Nguyễn Thị N nên Tòa án xác định ông K là nguyên đơn và bà N là bị đơn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. *Về sự vắng mặt của đương sự:* Bị đơn bà Nguyễn Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 10/5/2022 và phiên tòa lần thứ hai vào ngày 02/6/2022, bà N đều vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N theo quy định của pháp luật.

[4]. *Về áp dụng luật*: Các bên đương sự thực hiện việc vay mượn nhiều lần, bắt đầu vay từ năm 2015. Căn cứ vào điểm b, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 thì khi giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2015 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[5]. *Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả nợ cho nguyên đơn số tiền nợ gốc*:

Theo nội dung “Hợp đồng vay tiền” ngày 10/9/2017, thể hiện bà Nguyễn Thị N có vay của ông K với tổng số tiền là 25.500.000đ (Hai mươi lăm triệu năm trăm ngàn đồng), hợp đồng vay tiền có chữ ký của bên vay và bên cho vay nên việc vay tiền giữa các bên đương sự là có thật, vì vậy xác định bà N có vay của ông K số tiền 25.500.000đ. Sau khi vay, bà N đã trả cho ông K 5.000.000đ tiền nợ gốc nên bà N còn nợ ông K số tiền 20.500.000đ (Hai mươi triệu, năm trăm ngàn đồng), ông K yêu cầu Tòa án giải quyết để buộc bà N phải trả cho ông K số tiền nợ gốc nói trên.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà N như: Thông báo về việc thụ lý vụ án số 176/2021/TLST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2022; Các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, để bà N đến Tòa án làm việc, nhưng bà N đều vắng mặt không rõ lý do và không có bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình, cũng như không xuất trình bất cứ chứng cứ nào chứng minh việc bà N không vay tiền của ông K. Do đó bà N đã tự từ bỏ quyền chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nên hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án.

Từ những căn cứ trên xác định, bà N còn nợ ông K số tiền gốc là 20.500.000đ. Do bà N không thanh toán tiền nợ cho ông K nên ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà N trả số tiền 20.500.000đ là có căn cứ chấp nhận.

[6]. *Về lãi suất*: Ông Phạm Đức K thừa nhận tại hợp đồng vay tiền ngày 10/7/2019 hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, bà N trả đủ lãi suất cho ông K nhưng khi trả ông K không làm giấy tờ nên không nhớ tổng số tiền lãi đã nhận. Tại các buổi làm việc trước đây, ông K yêu cầu tính lãi suất theo mức lãi suất Ngân hàng; Tại phiên tòa, ông K không yêu cầu tính lãi suất nên căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Căn cứ các Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đức K. Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho ông K số tiền 20.500.000đ (Hai mươi triệu, năm trăm ngàn đồng).

[8]. *Về án phí*: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; cụ thể bà N phải chịu là 1.025.000đ (Một triệu, không trăm, hai mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[9]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, khoản 2 Điều 244 và Điều 273, của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Đức K đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N.

2. Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho cho ông Phạm Đức K số tiền là 20.500.000đ (hai mươi triệu, năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ của mình thì phải chịu thêm khoản tiền lãi tính theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án và số tiền chậm thi hành tại thời điểm thanh toán.

3. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Phạm Đức K đối với bị đơn, bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu tính lãi suất.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.025.000đ (Một triệu, không trăm, hai mươi lăm ngàn đồng).

- Hoàn trả cho ông Phạm Đức K số tiền tạm ứng án phí là 512.000đ (Năm trăm, mười hai ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010670 ngày 07/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. Xuyên Mộc;
- Đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thúy